

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2013; Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án Hồ chứa nước Bản Mòng tỉnh Nghệ An;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 529/SNN&PTNT-KL ngày 21/9/2021; của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng tại Tờ trình số 200/TTr-BQLRPHSC ngày 18/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chính như sau:

1. Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.

2. Địa chỉ: Xã Xuân Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; nâng cao hiệu quả quản trị rừng, chất lượng rừng; phát huy tối đa chức năng phòng hộ và chức năng khác của rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phấn đấu đến năm 2030 đạt được các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về môi trường

- Tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý bảo vệ bền vững 8.063,37 ha rừng hiện có; duy trì độ che phủ của rừng trên 98%; nâng cao chất lượng và chức năng phòng hộ đầu nguồn Sông Chàng, Sông Hiếu, đảm bảo nguồn nước cho hồ thủy lợi, thủy điện Bản Mòng; bảo vệ nguồn gen thực vật quý, hiếm, đặc hữu và tính đa dạng sinh học, phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và sinh hoạt; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính.

- Ngăn chặn hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, giảm thiểu cháy rừng; hấp thụ cacbon, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

c) Mục tiêu xã hội

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động lâm nghiệp; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh, hưởng lợi từ rừng; hàng năm thu hút khoảng 1.000 lao động, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân sở tại.

- Nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

a) Về kinh tế

- Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, tiến bộ xã hội.

- Khai thác 36,67 ha rừng trồng, sản lượng dự kiến 5.794 m³; 407,84 ha tre nứa, sản lượng bình quân dự kiến 634 tấn/năm; 192,5 ha cao su sản lượng mủ khô dự kiến 134,75 tấn/năm.

- Thông qua liên doanh, liên kết, cùng đầu tư, hợp tác phát triển đảm bảo các bên tham gia cùng có lợi theo quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch triển khai thực hiện

4.1. Kế hoạch sử dụng đất

a) Quy mô, diện tích đất sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng đến năm 2030 sử dụng ổn định 7.582,00 ha, giảm 668,35 ha so với hiện trạng do chuyển mục đích sử dụng 598,35 ha đất để thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mòng tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội; Công văn số 10771/VPCPQHĐP ngày 24/12/2020 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 247/BNN-TCLN ngày 13/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; bàn giao 70,0 ha đất về cho địa phương quản lý theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Thông báo số 281/TB-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh và Kết luận số 620-KL/TU ngày 04/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Cơ cấu 3 loại rừng:

- Đất nông nghiệp: 7.581,60 ha, giảm 632,65 ha, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 82,4 ha giảm 68,48 ha (chuyển mục đích sử dụng đất sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mòng 8,08 ha và chuyển về cho địa phương quản lý 60,4 ha).

+ Đất rừng phòng hộ: 5.431,73 ha, tăng 465,4 ha (gồm: 229,35 ha rừng chuyển mục đích sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mòng và 694,75 ha chuyển chức năng từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7, Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

+ Đất rừng sản xuất: 2.067,47 ha, giảm 1.029,57 ha (gồm: 9,6ha rừng sản xuất bàn giao về cho địa phương quản lý; 325,22 ha rừng sản xuất chuyển mục đích

sang thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mòng ha và 694,75 ha chuyển từ chức năng rừng sản xuất sang chức năng rừng phòng hộ)

- Diện tích đất phi nông nghiệp 0,4 ha, giảm 35,70 ha do bàn giao thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mòng.

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

4.2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất kinh doanh

a) Khu vực loại trừ

Khu vực loại trừ với diện tích 1.193,83 ha, là khu vực rừng đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản; đối tượng rừng tự nhiên để áp dụng các biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng, thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao phẩm cấp, chất lượng rừng; tiến tới không còn rừng nghèo kiệt ở cuối kỳ kinh doanh gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

- Rừng sản xuất là rừng tự nhiên 940,51 ha thuộc 4 Tiểu khu (Tiểu khu 623: 65,09 ha, Tiểu khu 630: 10,78 ha, Tiểu khu 631: 463,05 ha, Tiểu khu 638: 401,59 ha).

- Rừng trồng sản xuất 36,67 ha thuộc 2 Tiểu khu (Tiểu khu 638: 4,56 ha; Tiểu khu 646: 32,11 ha).

4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

a) Khoán ổn định

Tiếp tục giao khoán diện tích 36,67 ha rừng trồng sản xuất; 192,5 ha cao su hiện đang sử dụng ổn định, hiệu quả theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 và Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ đến hết thời hạn theo hợp đồng đã ký nếu hộ khoán khoán sử dụng đất và rừng đúng mục đích đã giao khoán.

b) Khoán công việc, dịch vụ

- Tiếp tục giao khoán bảo vệ 7.795,54 ha rừng tự nhiên (gồm: 4.966,33 ha rừng phòng hộ và 2.829,21 ha rừng sản xuất). Sau khi dự án Hồ chứa nước Bản Mòng đi vào vận hành (diện tích rừng tự nhiên giảm 525,51 ha theo Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội) thì giai đoạn 2022 - 2030, tiếp tục giao khoán 7.270,03 ha rừng tự nhiên (gồm: 5.431,73 ha rừng phòng hộ và 1.838,3 ha rừng sản xuất).

- Đối tượng, hình thức, thời hạn, hạn mức và đơn giá khoán: Theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Bảo vệ rừng

Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ toàn bộ diện tích rừng được giao quản lý, theo hướng:

- Đối với thời gian còn lại của năm 2021: Tập trung nguồn lực để bảo vệ 4.966,3 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; 2.875,47 ha rừng sản xuất hiện có (2.829,2 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên và 46,27 ha rừng sản xuất là rừng trồng).

- Giai đoạn 2022-2030: Bảo vệ hiệu quả 5.431,73 ha rừng phòng hộ (gồm: 5.431,73 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên và 1.576,57 ha rừng sản xuất (1.539,9 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên; 36,67 ha rừng sản xuất là rừng trồng).

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)

b) Thực hiện Phương án bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng

Rà soát hiện trạng, trạng thái rừng trên toàn bộ diện tích được giao quản lý để xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, trọng tâm là chấp hành các điều kiện an toàn về phòng cháy đối với 333,34 ha rừng tre nứa, 345,47 ha rừng hỗn giao tre nứa có nguy cơ cháy cao tại các Tiểu khu 623, 627, 630, 631, 635, 641, 646; tăng cường công tác tuyên truyền; tập huấn, huấn luyện, diễn tập, xây dựng các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; phương án huy động lực lượng chữa cháy rừng.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại

Thường xuyên kiểm tra, tình hình sâu bệnh gây hại rừng, tập trung khu vực rừng trồng thuần loài. Phối hợp với cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành bảo vệ thực vật để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng trừ; ưu tiên áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

4.2. Kế hoạch phát triển rừng

a) Nuôi dưỡng rừng tự nhiên sản xuất

- Diện tích: 298,4 ha tại khoảnh 6, Tiểu khu 633; khoảnh 1, 2, 4, 5, 6, 7, Tiểu khu 638; khoảnh 2, Tiểu khu 646.

- Đối tượng, nội dung biện pháp: Theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Phát triển rừng trồng sản xuất

Trồng, chăm sóc rừng sau khai thác với diện tích: 36,67 ha, trong đó:

- Đối tượng, địa điểm: Diện tích rừng trồng sản xuất (trồng keo) tại các Tiểu khu: Tiểu khu 624, 638, 646.

- Nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 12, Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)

4.3. Kế hoạch khai thác lâm sản

4.3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ (kế hoạch khai thác Tre, Nứa).

- Diện tích: 106,1 ha
- Địa điểm: Khoảnh 4, 5, 6, 7, Tiểu khu 641 và khoảnh 4, Tiểu khu 646.
- Phương thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 55, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)

4.3.2. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

a) Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng

- Diện tích: 36,67 ha
- Tổng sản lượng: 5.794 m³
- Đối tượng, địa điểm: Diện tích rừng trồng sản xuất từ 7 năm tuổi trở lên; tại khoảnh 7, Tiểu khu 638; khoảnh 2, 6, 1a, Tiểu khu 646.
- Phương thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 59, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

b) Kế hoạch khai thác Tre, Nứa.

- Quy mô: 301,74 ha
- Địa điểm thiết kế khai thác: Khoảnh 3, 4, Tiểu khu 623; khoảnh 2, Tiểu khu 631; khoảnh 3, Tiểu khu 628.
- Phương thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 58, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)

c) Khai thác lâm sản ngoài gỗ

Không khai thác lâm sản ngoài gỗ, tập trung bảo vệ nhằm phục hồi bảo tồn đa dạng sinh học; liên doanh, liên kết kêu gọi đầu tư trồng, phát triển, kinh doanh lâm sản phụ dưới tán rừng theo kế hoạch được phê duyệt.

d) Kế hoạch khai thác mủ cao su

Diện tích: 192,5 ha tại các Tiểu khu: 638, 624, 627, 646.

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)

4.4. Nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực

a) Nghiên cứu khoa học

- Chủ động phối hợp với trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Hồng Đức, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa,... tiến hành các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, điều tra chuyên sâu hệ động, thực

vật hiện có và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.

- Nghiên cứu ứng dụng ảnh viễn thám - GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng; lập ô định vị theo dõi tổ thành loài, diễn thế quần thể, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

- Nghiên cứu, phát triển nguyên tài nguyên được liệu dưới tán rừng; xây dựng mô hình trồng, sản xuất nông lâm kết hợp; chọn tạo giống cây lâm nghiệp có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với các điều kiện thổ nhưỡng khí hậu trên địa bàn

b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, đào tạo dài hạn tại các Trường Đại học, Viện nghiên cứu, các cơ sở thực nghiệm, cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Hàng năm, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ để bồi dưỡng, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu phát triển.

4.5. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo chòi canh lửa (xây mới 01 chòi, nâng cấp 02 chòi), 05 trạm bảo vệ rừng (xây mới 02 trạm, sửa chữa, cải tạo nâng cấp 03 trạm); xây dựng 04 biển báo cấp nguy cơ cháy rừng; sửa chữa nâng cấp 45 km đường lâm nghiệp; làm mới 2,5 km đường điện 0,4 kV vào Trạm bảo vệ rừng Đá Chai; mua mới một số phương tiện, thiết bị phục vụ tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng

- Rà soát, xác định chính xác ranh giới và cắm 200 mốc ranh giới; sửa chữa trụ sở văn phòng ban, khu nhà khách, nhà ăn cán bộ, tường rào, công ra vào cơ quan, nhà để xe và cải tạo hệ thống sân vườn.

4.6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

- Hàng năm, Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng triển khai thực hiện lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và các chương trình dự án hỗ trợ cộng đồng phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội; triển khai hiệu quả công tác khoán quản lý bảo vệ rừng với hộ gia đình, cá nhân và chia sẻ lợi ích theo quy định.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình nông lâm kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4.7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các nhà máy thủy điện Bản Mòng, cung cấp nguồn nước cho hồ thủy lợi, thủy điện các cơ sở sản xuất nước sạch; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon rừng.

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng (cho thuê môi trường rừng) cho các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí,

thuê dịch vụ môi trường rừng và tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

4.8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật Lâm nghiệp, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường... cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

4.9. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học

Thường xuyên tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất lượng, xu hướng diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Điều tra, kiểm kê rừng

- Điều tra, kiểm kê rừng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Theo dõi diễn biến quần thể một số loài, ưu hợp loài quý hiếm. Cập nhật, bổ sung khi biến động trạng thái rừng, trồng rừng, diễn thế hệ sinh thái; phát hiện các loài động vật, thực vật rừng mới trong diện tích đơn vị quản lý.

V. Kinh phí thực hiện Phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động theo hình thức đầu tư, xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và vốn tự có của đơn vị để nuôi dưỡng rừng, đào tạo tập huấn, tuyên truyền, bảo vệ rừng phòng cháy chữa cháy rừng, mua sắm dụng cụ, trang thiết bị,..

- Kinh phí từ ngân sách Trung ương: Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, bảo tồn thiên nhiên, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị,... lồng ghép từ các chính sách bảo vệ và phát triển rừng, chương trình phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025; nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững và các chương trình, dự án khác theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; hỗ trợ hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, nghiên cứu ứng dụng, các chương trình đào tạo ngắn hạn, phát triển cộng đồng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo)

VI. Giải pháp thực hiện Phương án

6.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Tiếp tục kiện toàn, thay đổi mô hình quản lý và lựa chọn, xây dựng cơ chế quản lý, vận hành phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn nhu cầu phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị; sắp xếp, đổi mới cách thức quản lý phù hợp, thực hiện hiệu quả phương án quản lý rừng bền vững.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo để đảm bảo tính chuyên nghiệp, đảm bảo thực hiện có hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được nhà nước giao; Tạo điều kiện cho các cán bộ trong ban quản lý tham gia theo học các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, học lý luận theo lộ trình của chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực

- Tập huấn, phổ biến các quy trình kỹ thuật, quy trình giám sát, quản lý chất lượng rừng tới cấp xã, thôn, hộ gia đình; hàng năm cập nhật các hoạt động, kế hoạch quản lý rừng và lập kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo.

6.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp

- Chủ động thực hiện có trách nhiệm các cam kết phù hợp quy định và thông lệ quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng cường trao đổi thông tin, bảo đảm công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản hiệu quả, chặt chẽ.

6.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường thông tin tuyên truyền các chính sách, khoa học công nghệ và chuyển giao áp dụng tiến bộ khoa học, xây dựng mô hình phát triển rừng, khuyến nông, khuyến lâm nhằm tăng năng suất cây trồng, ổn định đời sống cho người lao động sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

6.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

6.5. Giải pháp khác

a) Giải pháp về quản lý sử dụng đất đai

- Rà soát và phối hợp với các đơn vị liên quan, chấp hành, tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền để giao đất cho địa phương quản lý và giao lại cho hộ gia đình, cá nhân phục vụ sản xuất, ổn định đời sống và thực hiện trình tự đăng ký biến động đất đai, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý sử dụng đất đai, chính sách pháp luật về bảo vệ rừng và PCCCR; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các hộ nhận khoán đảm bảo sử dụng đúng mục đích, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao khoán; kiên quyết không để xảy ra hoặc phát sinh mới tình trạng lấn, chiếm, canh tác, xây dựng các công trình trái phép trên đất nông nghiệp được giao quản lý.

b) Giải pháp về cơ chế giao khoán

Rà soát, bổ sung các hợp đồng giao khoán, hoàn thiện các nội dung, điều khoản trong hợp đồng nhằm tạo động lực để khuyến khích các hộ tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thỏa đáng cho hộ nhận khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan. Quan tâm thỏa đáng chế độ, chính sách bảo vệ diện tích rừng tự nhiên cách xa khu dân cư, thuộc vùng trọng điểm về an ninh rừng, giáp tỉnh Nghệ An theo quy định.

c) Kiểm tra giám sát: Thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất và báo cáo cấp thẩm quyền kết quả thực hiện phương án, đảm bảo thực hiện hiệu quả các hoạt động, đáp ứng tiêu chí, điều kiện về quản lý rừng bền vững.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ phương án đã được Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan thẩm định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố, triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ theo phương án được phê duyệt; thực hiện trình tự, các bước công việc hoàn thiện hồ sơ về lâm nghiệp, đầu tư, xây dựng, đất đai và bảo vệ môi trường trình cấp thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.

2. UBND huyện Như Xuân chỉ đạo UBND các xã trong vùng thực hiện phương án triển khai và tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành cấp tỉnh để chỉ đạo Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC97.10.21).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Kế hoạch sử dụng đất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng,
giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng	Tổng hợp kế hoạch sử dụng giai đoạn 2021-2030					
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026 - 2030
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý	8.250,35	8.250,35	7.582,00	7.582,00	7.582,00	7.582,00	7.582,00
1	Đất nông nghiệp	8.214,25	8.214,25	7.581,60	7.581,60	7.581,60	7.581,60	7.581,60
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	150,88	150,88	82,4	82,4	82,4	82,4	82,4
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4,57	4,57	2,69	2,69	2,69	2,69	2,69
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	146,31	146,31	79,71	79,71	79,71	79,71	79,71
1.2	Đất lâm nghiệp	8.063,37	8.063,37	7.499,20	7.499,20	7.499,20	7.499,20	7.499,20
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.097,04	3.097,04	2.067,47	2.067,47	2.067,47	2.067,47	2.067,47
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.966,33	4.966,33	5.431,73	5.431,73	5.431,73	5.431,73	5.431,73
2	Đất phi nông nghiệp	36,1	36,1	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2.1	Đất chuyên dùng	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2.1.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	35,7	35,7					
II	Vùng ngập hồ Bản Mòng			598,35				
III	Đất bàn giao về địa phương quản lý			70,0				
IV	Chuyển diện tích rừng sản xuất sang phòng hộ			694,75				

Phụ biểu số II:

Kế hoạch bảo vệ rừng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng,
giai đoạn 2021 – 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Giai đoạn/năm	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:					
			Rừng phòng hộ (ha)			Rừng sản xuất (ha)		
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	Giai đoạn 2021 - 2025							
-	Năm 2021	7.841,77	4.966,30	4.966,30		2.875,47	2.829,20	46,27
-	Năm 2022	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2023	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2024	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2025	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
2	Giai đoạn 2026 - 2030							
-	Năm 2026	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2027	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2028	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2029	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67
-	Năm 2030	7.008,3	5.431,73	5.431,73		1.576,57	1.539,9	36,67

Phụ biểu số III:

Kế hoạch trồng chăm sóc rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng,
giai đoạn 2021 – 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Giai đoạn/năm	tiểu khu	Kh	lô	Diện tích QH	Biện pháp thực hiện
I	Giai đoạn 2021 - 2025					
II	Giai đoạn 2026 - 2030				36,67	
1	Năm 2027				36,67	Trồng, chăm sóc rừng trồng
		624	4a	13	0,12	
		638	7	13	2,95	
		638	7	14	1,61	
		646	2	2	3,88	
		646	2	3	1,76	
		646	2	14	5,04	
		646	6	1	2,7	
		646	1a	7	9,25	
		646	1a	11	9,48	

Phụ biểu số IV:

**Kế hoạch Khai thác Tre, nứa rừng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng,
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Năm	Rừng phòng hộ			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)	Địa điểm
Tổng cộng		106,1	297,08	2228,1	
Giai đoạn I (2021-2025)		106,1	148,54	1114,05	
1	2021				
2	2022				
3	2023				
4	2024	73,67	103,138	773,535	Khoảnh 4,5, 6, tiểu khu 641
5	2025	32,43	45,402	340,515	Khoảnh 7, tiểu khu 641; Khoảnh 4, tiểu khu 646
Giai đoạn II (2026-2030)		106,1	148,54	1114,05	
1	2026				
2	2027				
3	2028				
4	2029	73,67	103,138	773,535	Khoảnh 4, 5, 6, tiểu khu 641
5	2030	32,43	45,402	340,515	Khoảnh 7, tiểu khu 641; Khoảnh 4, tiểu khu 646

Phụ biểu số V:

Kế hoạch Khai thác Tre, nứa rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng,
giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Năm	Rừng sản xuất			Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)	
Tổng cộng		301,74	844,872	6336,54	
Giai đoạn I (2021-2025)		301,74	422,436	3168,27	
1	2021	131,36	183,904	1379,28	Khoảnh 3, tiểu khu 623
2	2022	100,3	140,42	1053,15	Khoảnh 4, tiểu khu 623; khoảnh 2 - tiểu khu 631
3	2023	70,08	98,112	735,84	Khoảnh 3, tiểu khu 628
4	2024				
5	2025				
Giai đoạn II (2026-2030)		301,74	422,436	3168,27	
1	2026	131,36	183,904	1379,28	Khoảnh 3, tiểu khu 623
2	2027	100,3	140,42	1053,15	Khoảnh 4, tiểu khu 623; khoảnh 2 - tiểu khu 631
3	2028	70,08	98,112	735,84	Khoảnh 3, tiểu khu 628
4	2029				
5	2030				

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch khai thác mủ cao su
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng,
giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Năm khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng mủ khai thác (tấn)	Địa điểm
I	Giai đoạn 2021 - 2025		567,35	
1	2021	52	36,4	Khoảnh 4; khoảnh 5, tiểu khu 638; khoảnh 4a- tiểu khu 624
2	2022	181	126,7	Khoảnh 4, 5, tiểu khu 638; khoảnh 4a, tiểu khu 624; khoảnh 2 tiểu khu 627 Khoảnh 4, 5, tiểu khu 638; khoảnh 4a, tiểu khu 624; khoảnh 2, tiểu khu 627; khoảnh 1, 2, tiểu khu 646
3	2023	192,5	134,75	
4	2024	192,5	134,75	
5	2025	192,5	134,75	
II	Giai đoạn 2026 - 2030		673,75	
1	2026	192,5	134,75	Khoảnh 4; khoảnh 5, tiểu khu 638; khoảnh 4a, tiểu khu 624; khoảnh 2, tiểu khu 627; khoảnh 1, 2, tiểu khu 646
2	2027	192,5	134,75	
3	2028	192,5	134,75	
4	2029	192,5	134,75	
5	2030	192,5	134,75	
	Cộng tổng		1.241,1	

Phụ biểu số VII:

Tổng hợp danh mục và nhu cầu, nguồn vốn đầu tư

Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
	Tổng cộng	37.385,3	20.897,3	19.785,5	8.484,0	11.301,5	1.111,8	16.488,0	15.610,7	5.004,0	10.606,7	877,3
I	Nhiệm vụ bảo vệ rừng, trong đó	21.162,2	10.704,7	10.704,7		10.704,7		10.457,5	10.457,5		10.457,5	
1	Bảo vệ rừng phòng hộ	16.155,7	8.008,1	8.008,1		8.008,1		8.147,6	8.147,6		8.147,6	
-	Rừng tự nhiên	16.155,7	8.008,1	8.008,1		8.008,1		8.147,6	8.147,6		8.147,6	
2	Bảo vệ rừng sản xuất	5.006,5	2.696,6	2.696,6		2.696,6		2.309,9	2.309,9		2.309,9	
-	Rừng tự nhiên	5.006,5	2.696,6	2.696,6		2.696,6		2.309,9	2.309,9		2.309,9	
II	Phát triển rừng	746,0	596,8	596,8		596,8		149,2	149,2		149,2	
1	Nuôi dưỡng sản xuất là rừng tự nhiên	746,0	596,8	596,8		596,8		149,2	149,2		149,2	
III	Chương trình nghiên cứu khoa học	2.000,0						2.000,0	2.000,0	2.000,0		
1	Điều tra lập danh lục động, thực vật rừng	2.000,0						2.000,0	2.000,0	2.000,0		
IV	Xây dựng cơ bản	11.388,0	8.434,0	8.434,0	8.434,0			2.954,0	2.954,0	2.954,0		
1	Chòi canh lửa rừng	210,0	180,0	180,0	180,0			30,0	30,0	30,0		
a	Xây dựng mới	150,0	150,0	150,0	150,0							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp	60,0	30,0	30,0	30,0			30,0	30,0	30,0		

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
2	Trạm bảo vệ rừng	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0							
a	Xây dựng mới (2 trạm)	1.600,0	1.600,0	1.600,0	1.600,0							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp (2 trạm)	400,0	400,0	400,0	400,0							
3	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	30,0	30,0	30,0	30,0							
-	Xây dựng biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (cái)	30,0	30,0	30,0	30,0							
4	Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển	5.500,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			2.500,0	2.500,0	2.500,0		
-	Sửa chữa, nâng cấp (km)	4.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0			2.000,0	2.000,0	2.000,0		
-	Duy tu, bảo dưỡng đường lâm nghiệp	1.000,0	500,0	500,0	500,0			500,0	500,0	500,0		
5	Nhà làm việc (m²)	900,0	900,0	900,0	900,0							
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở, nhà khách	750,0	750,0	750,0	750,0							
-	Sửa chữa tường rào, cổng ra vào cơ quan, nhà xe, hệ thống sân vườn cơ quan	150,0	150,0	150,0	150,0							
6	Mua mới thuyền máy tuần tra rừng và PCCC (cái)	700,0	700,0	700,0	700,0							
7	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	728,0	364,0	364,0	364,0			364,0	364,0	364,0		
8	Nhiệm vụ khác	1.320,0	1.260,0	1.260,0	1.260,0			60,0	60,0	60,0		
-	Đầu tư làm đường điện 0,4 kv vào Trạm bảo vệ rừng Đá Chải.	300,0	300,0	300,0	300,0							

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
-	Xe ô tô (bán tải)	800,0	800,0	800,0	800,0							
-	Máy vi tính	120,0	60,0	60,0	60,0			60,0	60,0	60,0		
-	Máy phô tocoppy	100,0	100,0	100,0	100,0							
V	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	100,0	50,0	50,0	50,0			50,0	50,0	50,0		
VI	Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội	600,0	600,0				600					
1	Xây dựng mô hình chăn nuôi đại gia súc (Dê, bò sinh sản)	600,0	600,0				600,0					
VII	Trồng rừng sản xuất	1.389,1	511,8				511,8	877,26				877,26
1	Trồng, chăm sóc rừng trồng	1.363,6	506,0				506,0	857,62				857,62
2	Bảo vệ rừng trồng	25,4	5,8				5,8	19,64				19,64